

Số: 20/2012/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 23 tháng 7 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu, chế độ miễn, giảm, quản lý và sử dụng học phí đối với các cơ sở đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ năm học 2011 - 2012 đến năm học 2014 - 2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 80/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 4 Quy định về mức thu, chế độ miễn, giảm, quản lý và sử dụng học phí đối với các cơ sở đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ năm học 2011 - 2012 đến năm học 2014 - 2015;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp từ năm học 2011 - 2012 đến năm học 2014 - 2015. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ngàn đồng/tháng/học viên, sinh viên

TT	Đơn vị/ ngành đào tạo	Năm học 2011-2012		Năm học 2012-2013		Năm học 2013-2014		Năm học 2014-2015	
		Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng
1	Trường Cao đẳng Y tế								
1.1	Hệ chính quy	300	360	330	400	370	440	400	480

1.2	Hệ vừa học vừa làm	270	320	300	355	330	390	360	430
2	Trường Cao đẳng cộng đồng								
2.1	Khoa học xã hội: Kế toán, Quản trị kinh doanh, Nuôi trồng thủy sản, Bảo vệ thực vật	210	250	230	280	260	300	280	340
2.2	Khoa học tự nhiên: Công nghệ thực phẩm, Công nghệ thông tin, ...	230	270	255	300	280	330	310	360
2.3	Y dược: Dịch vụ thú y.	280	320	310	350	340	390	380	425
3	Trường Cao đẳng nghề, các trường Trung cấp nghề và các Trung tâm dạy nghề								
3.1	Báo chí và thông tin; pháp luật	100	140	110	150	120	170	130	190
3.2	Toán và thống kê	100	140	110	150	120	170	130	190
3.3	Nhân văn: Khoa học xã hội và hành vi; Kinh doanh và quản lý; Dịch vụ xã hội	110	150	120	170	130	190	140	210
3.4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	120	170	130	190	140	210	150	230
3.5	Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	130	180	140	200	150	220	170	240
3.6	Nghệ thuật	150	210	170	230	190	250	210	280
3.7	Sức khỏe	150	210	170	230	190	250	210	280
3.8	Thú y	170	240	190	260	210	290	230	320
3.9	Khoa học sự sống; Sản xuất và chế biến	170	240	190	260	210	290	230	320
3.10	An ninh, quốc phòng	180	250	200	280	220	310	240	340

3.11	Máy tính và công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật	190	260	210	290	230	320	250	350
3.12	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; Môi trường và bảo vệ môi trường	200	280	220	310	240	340	260	370
3.13	Khoa học tự nhiên	200	280	220	310	240	340	260	370
3.14	Khác	210	290	230	320	250	350	280	390
3.15	Dịch vụ vận tải	230	320	250	350	280	390	310	430

Điều 2. Quy định về miễn, giảm học phí

1. Miễn thu học phí: đối tượng được miễn thu học phí là học sinh, sinh viên, giữ chức vụ Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội liên hiệp thanh niên trường học, và các đối tượng khác theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015.

2. Về giảm thu học phí: đối tượng được giảm 50% mức thu học phí là học sinh, sinh viên, giữ chức vụ Ủy viên Ban Chấp hành Đoàn trường; Thành viên Ủy ban Hội liên hiệp thanh niên trường học, và các đối tượng khác theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015.

Điều 3. Thu và sử dụng học phí

1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; trường hợp đối tượng học tự chọn hình thức nộp học phí một lần cho một học kỳ hoặc cả năm học, thì cơ sở đào tạo thực hiện thu học phí một lần theo yêu cầu của đối tượng học. Đối với sơ cấp nghề, dạy nghề thường xuyên học phí thu theo số tháng thực học. Đối với trung cấp, cao đẳng nghề học phí thu 10 tháng/năm. Biên lai thu học phí theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Học phí được sử dụng theo quy định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Điều 4. Quản lý tiền học phí và chế độ báo cáo

1. Toàn bộ học phí thu được phải gửi vào Kho bạc Nhà nước.

2. Thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí theo các quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ

quan quản lý dạy nghề có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

3. Thu, chi học phí phải tổng hợp chung vào báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước hàng năm.

Điều 5. Thời gian áp dụng thu

Mức thu học phí nêu tại Quyết định này được áp dụng từ năm học 2011-2012 đến năm học 2014-2015. Riêng năm học 2011-2012, nếu cơ sở nào đã thu học phí theo mức quy định trước đây thì không truy thu.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- VPCP (I, II);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT/HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh ĐT;
- CT & các PCT/UBND tỉnh;
- LĐVP/UBND tỉnh;
- Lưu VT, KTTH, HS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Minh Hoan